

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2019/KDTM-ST  
Ngày 12 tháng 7 năm 2019  
V/v tranh chấp hợp đồng  
khảo sát, thăm dò khoáng sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đinh Huy Hiệp

*Các Thẩm phán:* Bà Tông Thị Hiền, ông Nguyễn Minh Hải.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La;

**-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa:**Bà Phạm Minh Phương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10, 11 và 12 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số:03/2018/TLPT-KDTM ngày 27/12/2018, về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế kỹ thuật trong lĩnh vực khảo sát, thăm dò khoáng sản.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2018/KDTM-ST ngày 15/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐXX-KDTM ngày 22 tháng 02 năm 2019; giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Thiết kế L - X (Tên giao dịch: Y).Địa chỉ trụ sở chính: Số 10A, đường 69, phường N, quận G, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Văn P - Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc công ty; địa chỉ: Nhà C4, ngõ 210, đường V, N, G, Hà Nội. Có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Lê Đức H, ông Phạm Thế O, ông Đỗ Toàn T- Luật sư của Công ty Luật TNHH K thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: P303 nhà CT1 KĐT Vĩnh Q, Phường Q, Quận I, Thành phố Hà Nội. (luật sư T vắng mặt).

- **Bị đơn:** Công ty Cổ phần B, Sơn La (Tên giao dịch: MAISON CEEMENT JOINT-STOCK COMPANY). Địa chỉ trụ sở chính: Tiểu khu Thành Công, xã Z, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Người đại diện theo pháp luật: Ông Mai Thế L - Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc công ty.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Bùi Quang J - Trưởng phòng Kinh tế Kế hoạch Xây dựng và ông Lê Đăng O - Phó giám đốc (Theo Giấy ủy quyền ngày 27 tháng 5 năm 2016). Đều có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Nguyễn Hoàng J - Luật sư Văn phòng Luật sư Ng. Hoàng J và cộng sự. Địa chỉ: Số 37, BT 3 Khu bán đảo Linh Đàm, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Có mặt.

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Công ty Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và E - CÔNG TY W. Địa chỉ: Số 37, H, U, thành phố Hà Nội. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

*Người kháng cáo:* Nguyên đơn Công ty cổ phần tư vấn Khảo sát thiết kế L - X; Bị đơn Công ty cổ phần B.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Nguyên đơn là Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Thiết kế L - X trình bày như sau:*

Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Thiết kế L – X (sau đây gọi tắt là Công ty A) đã hợp tác với Công ty Cổ phần B (sau đây gọi tắt là Công ty S) trong thời gian dài, ký kết nhiều hợp đồng đồng kinh tế. Công việc theo các hợp đồng đã kết thúc từ năm 2008, tuy nhiên công ty S vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ thanh lý hợp đồng và thanh toán một số hợp đồng cho công ty A. Qua nhiều lần gửi công văn, trao đổi qua điện thoại nhưng Công ty S không thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Vì vậy, Công ty A khởi kiện Công ty S pJ có nghĩa vụ thanh toán các hợp đồng sau:

1. Hợp đồng số 04/HĐKT ngày 12/3/2007, về việc thừa kế công tác khảo sát thăm dò đánh giá trữ lượng đá vôi khối 1-C1 khu vực Hát Lót, phục vụ lập báo cáo đầu tư, báo cáo thiết kế cơ sở và lập thiết kế kỹ thuật thi công khai thác đá cho nhà máy B, tỉnh Sơn La. Hợp đồng được ký kết thời điểm ông Nguyễn Huy Kế làm giám đốc. Giá trị hợp đồng tạm tính là 2.750.000.000VNĐ. Sau khi hoàn thành công việc, hợp đồng đã được thẩm định nội bộ do Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông I thực hiện, xác định trị giá: 5.400.000.000VNĐ. Để có cơ sở tạm ứng chi phí để thực hiện hợp đồng, căn cứ vào dự toán đã được phê duyệt theo quyết định số 948/HĐQT-MS ngày 22/12/2008, hai bên đã thỏa thuận ký phụ lục hợp đồng 04/PLHĐKT khoảng năm 2009 – 2010 dưới thời ông Trần Xuân Sinh làm giám đốc Công ty S. Tuy nhiên, việc phụ lục hợp đồng không ghi ngày là lỗi của bên soạn thảo hợp đồng.

Hợp đồng số 04/HĐKT thừa kế hợp đồng số 102/98/HĐKT do khảo sát khối 1-C1 chưa đủ trữ lượng nên pJ kế thừa hợp đồng này và khảo sát bổ sung 01 L đá, 03 L sét để đảm bảo trữ lượng 30 triệu tấn, khai thác trong 30 năm mới đủ điều kiện để được cấp Giấy phép cấp L theo quy định. Hợp đồng 102/98/HĐKT tạm tính là 420.000.000VNĐ, đã có biên bản nghiệm thu khối lượng để làm căn cứ thanh toán nhưng chưa làm nghiệm thu giá trị và chưa thanh toán. Do trữ lượng của L ở khối 1-C1 không đủ (chỉ đạt 50% trữ lượng) nên Công ty A đã khảo sát bổ sung các mỏ gồm: L đá khối 5-C2 (5-122) và L sét khối I-12, khối II-122, khối III-122 và khối IV-122. Khối lượng công việc bổ sung thể hiện trong báo cáo thăm dò và quyết định cấp L của Bộ Tài nguyên và môi trường. Kinh phí tạm tính cho các L bổ sung này là 12 tỷ (vì tương đương với trữ lượng của khối 1-C1 theo đơn giá năm 2008 do CÔNG TY W thăm định).

Đối với hợp đồng này, Công ty A đã tạm ứng là 2.000.000.000VNĐ, thành 03 lần: ngày 11/7/2007, tạm ứng 500.000.000VNĐ (do ông Nguyễn Huy Kế ký quyết định tạm ứng); ngày 21/01/2009, tạm ứng 1.000.000.000VNĐ (ngay sau ký phụ lục hợp đồng số 04/HĐKT); ngày 28/5/2010, tạm ứng 500.000.000VNĐ (ông Mai Thế Loan ký quyết định tạm ứng).

Sau khi ký hợp đồng, công ty A hoàn thành công việc và giao nộp 07 bộ gồm sơ gồm Khảo sát trắc địa; báo cáo địa hình... theo quy định của pháp luật và nộp bổ sung 03 bộ theo yêu cầu của ông Lê Thanh J – nguyên phó Giám đốc Công ty S, tổng là 10 bộ. Kết quả thực hiện hợp đồng đã nghiệm thu hiện trường, có tư vấn giám sát, S và tư vấn (ba bên); nghiệm thu khối lượng, cuối cùng chuyển cho Công ty S yêu cầu Công ty Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và E (Viết tắt là CÔNG TY W) thăm định. Việc lựa chọn CÔNG TY W làm đơn vị thăm định hồ sơ là do hai bên thỏa thuận từ trước khi ký hợp đồng 04/HĐKT, thể hiện tại biên bản làm việc ngày 18/01/2007 giữa B và Công ty A và do chính Công ty S là đơn vị ký hợp đồng thăm định với CÔNG TY W.

Khối 1-C1 đã được CÔNG TY W thăm thăm giá trị là 12.030.000.000VNĐ và gửi kết quả cho Công ty A và Công ty S. Tuy nhiên, Công ty S không công nhận kết quả thăm định của CÔNG TY W để làm thủ tục thanh lý hợp đồng 04 và thanh toán cho Công ty A là cố tình trốn tránh nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Mỏ địa chất.

Ngoài khối 1-C1, Công ty A đã khảo sát bổ sung 01 L đá và 03 L sét có trữ lượng tương đương với khối 1-C1. Công ty A đã nộp hồ sơ cho cục lưu trữ nhà nước và đã được Hội đồng nhà nước xác nhận, kết quả: Công ty S đã được cấp L. Vì vậy, đề nghị Công ty S thanh toán 12.030.000.000VNĐ cho phần khảo sát bổ sung 01 L đá và 03 L sét. Tổng cộng hợp đồng số 04/HĐKT là 24.060.000.000VNĐ. Do Công ty S cố tình trì hoãn việc thanh lý và thanh toán hợp đồng nên pJ chịu lãi xuất theo lãi xuất của ngân hàng nhà nước theo từng năm, tổng cộng cả gốc và lãi là 49.210.899.000VNĐ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn căn cứ vào khối lượng khảo sát bổ sung thể hiện ở phụ lục hồ sơ công nhận kết quả chuyển đổi cấp trữ lượng và cấp tài nguyên đá vôi, đá sét để lập dự toán kinh phí cho các khối lượng công việc khảo

sát bổ sung. Kết quả chuyên đo này thể hiện đầy đủ kết quả khảo sát của công ty Mỏ địa chất. Lý do phải chuyển đổi trữ lượng là do theo quy định mới của Bộ Tài nguyên và môi trường cần phải chuyển trữ lượng từ dạng chữ sang dạng số để đủ điều kiện được cấp mỏ. Việc chuyển đổi trữ lượng được thực hiện bằng một hợp đồng khác, tuy nhiên việc chuyển đổi phải dựa trên kết quả khảo sát của Hợp đồng số 04/HĐKT. Vì vậy, Công ty Mỏ địa chất đề nghị Công ty S thanh toán tiếp như sau: khảo sát các L đá vôi khác thuộc khu bản Nà Pát là 16.394.534.000VNĐ; khảo sát bổ sung các L đá sét khu bản Z là 11.294.832.000VNĐ. Vì vậy, tổng cộng giá trị còn lại công ty S phải thanh toán cho Công ty A của hợp đồng số 04/HĐKT tại thời điểm năm 2008 là 37.719.548.000VNĐ. Do đó, Công ty Mỏ địa chất đề nghị Công ty S phải thanh toán tiếp cho Hợp đồng số 04/HĐKT (tính đến tháng 9/2018) là 94.350.307.000VNĐ. Trong đó: tiền gốc là 37.719.548.000 VNĐ, tiền lãi chậm trả là 56.630.759.000VNĐ.

2. Hợp đồng số 30/HĐKT ngày 30/6/2007 về việc khảo sát thăm dò nâng cấp trữ lượng đá sét từ C lên B khu Z phục vụ lập báo cáo đầu tư, thiết kế cơ sở và lập thiết kế kỹ thuật thi công khai thác đá sét. Giá trị tạm tính là 1.000.000.000VNĐ. Sau khi ký hợp đồng, Công ty S đã tạm ứng cho Công ty A 500.000.000VNĐ.

Khi khảo sát, do chưa giải phóng mặt bằng nên vẫn còn thiếu một số hồ X nhưng về cơ bản đã hoàn thành khối lượng công việc. Sau đó, công ty S đã xác nhận khối lượng công việc và kết thúc hợp đồng. Công ty S đã nghiệm thu hiện trường có biên bản nghiệm thu thực tế, Công ty A đã hoàn thành báo cáo kết quả khảo sát và nộp cho công ty S. Sau khi kết thúc công việc theo thỏa thuận, Công ty A đã lập dự toán khối lượng công việc đã hoàn thành theo đơn giá năm 2008 là 5.081.111.000VNĐ. Vì vậy, Công ty A đề nghị thanh toán là 4.581.110.000VNĐ và lãi suất ngân hàng, tổng cộng là 10.259.496.000VNĐ.

3. Hợp đồng số 18/HĐKT ngày 25/5/2008 về việc xây dựng lưới trắc địa cơ sở chính xác cao phục vụ thi công nhà máy. Giá trị tạm tính là 440.000.000VNĐ, Công ty A đã tạm ứng 200.000.000VNĐ. Thực hiện hợp đồng, Công ty A đã cắm mốc và bàn giao Công ty S. Công ty S đã sử dụng kết quả của tư vấn để lắp đặt nhà máy, việc công ty đã làm mất mốc trong khi thi công là do lỗi của công ty S. Vì vậy, Công ty A đề nghị thanh toán 240.000.000VNĐ và lãi suất trả chậm, tổng cả gốc và lãi là 537.485.000VNĐ.

Công ty A yêu cầu Công ty S phải thanh toán các khoản cụ thể như sau: Hợp đồng số 04/HĐKT gồm tiền gốc là 37.719.548.000 VNĐ, tiền lãi chậm trả là 56.630.759.000VNĐ, tổng cộng là 94.350.307.000VNĐ; Hợp đồng số 18/HĐKT gồm tiền gốc là 240.000.000VNĐ, tiền lãi chậm trả 360.327.000VNĐ, tổng cộng là 600.327.000VNĐ; Hợp đồng số 30/HĐKT gồm tiền gốc là 4.701.894.000VNĐ, tiền lãi chậm trả là 7.059.252.000VNĐ. Tổng số tiền Công ty A yêu cầu Công ty S thanh toán là 106.711.781.000VNĐ (Một tỷ không trăm linh sáu triệu bảy trăm mười một triệu bảy trăm tám một nghìn đồng).

Theo biên bản ghi lời khai, tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn Công ty Cổ phần B trình bày:

Kể từ thời điểm các bên phát sinh tranh chấp, đến nay đã hết thời hiệu khởi kiện theo Điều 319 Luật Thương mại. Do đó, đề nghị Tòa án trả lại đơn khởi kiện của Nguyên đơn.

Công ty S xác nhận có ký kết các hợp đồng và chưa hoàn tất thủ tục thanh lý 03 hợp đồng theo đơn khởi kiện của Công ty A, vì chưa có cơ sở thanh toán nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cụ thể:

1. Đối với hợp đồng 04/HĐKT ngày 12/3/2007 là hợp đồng thừa kế (mua lại) kết quả khảo sát khối 1-C1 của hợp đồng 102/1998, không phát sinh nội dung công việc khác. Công ty S cho rằng hợp đồng số 102/1998 đã hoàn thiện việc khảo sát khối 1-C1 với giá trị ước tính là 420.050.000VNĐ. Tuy nhiên, khi ký hợp đồng số 04/HĐKT, Công ty S chưa xác nhận được khối lượng công việc đã hoàn thành theo hợp đồng 102/1998 và hợp đồng này đã được tạm ứng. Kết quả hợp đồng này đã có Phê chuẩn báo cáo khối lượng khối 1-C1, xác định việc thăm dò đã hoàn thành tại thời điểm năm 1998. Ngoài ra, Công ty cũng chưa được nhận bộ hồ sơ gốc, không công nhận những tài liệu do Công ty A cung cấp do không có dấu pháp nhân.

Công ty S đề nghị sử dụng theo Đơn giá khảo sát xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La vào tháng 12/2004 và thẩm định giá trị quyết toán bằng đơn vị độc lập khác CÔNG TY W có tư cách pháp nhân. Việc Công ty A đưa ra giá trị hợp đồng là 12.030.000.000VNĐ theo kết quả thẩm định của CÔNG TY W là không có căn cứ chấp nhận vì không có hồ sơ, chứng từ chứng minh. Công ty Mỏ địa chất cho rằng giấy phép cấp mỏ là kết quả của hợp đồng số 04/HĐKT là không có căn cứ. Bởi vì, giấy phép cấp L sử dụng quyết định số 422/QĐ ngày 13/12/1997 đã thanh toán xong, giá trị thanh toán là 2.229.000.000VNĐ; Quyết định số 468/QĐ-HĐĐGTLKS ngày 01/02/2000 đối với khối 1-C1; Quyết định số 39/QĐ-HĐTL/CD ngày 05/11/2007 về việc công nhận kết quả chuyển đổi trữ lượng và cấp tài nguyên đá sét và Quyết định số 38/QĐ-HĐTL/CD ngày 05/11/2007 về việc công nhận kết quả chuyển đổi trữ lượng và cấp tài nguyên đá vôi; Giấy phép số 1044/GP-BTNMT và giấy phép số 1045/GP-BTNMT đều thể hiện 01 L đá và 03 L sét đã được phê duyệt trước năm 2008, không cần phải thăm dò bổ sung như Công ty A trình bày. Công ty A chưa có hồ sơ đề nghị thanh toán, Công ty S không chấp nhận biên bản nghiệm thu khối lượng giữa CÔNG TY W với Mỏ X (giữa ông P với ông Vũ Ngọc Thanh ký, có dấu của công ty CÔNG TY W và A) vì Công ty là chủ đầu tư mà không được tham gia, biên bản không có ngày tháng. Kết quả thẩm định của CÔNG TY W thẩm định là không khách quan vì CÔNG TY W là đơn vị thầu chính còn công ty A là đơn vị thầu phụ nên đề nghị có đơn vị thẩm định độc lập. Hơn nữa, Công ty S cũng không thuê CÔNG TY W thẩm định giá đối với kết quả khảo sát của Hợp đồng số 04/HĐKT.

Vì những lý do trên, Công ty B không chấp nhận thanh toán hợp đồng số 04/HĐKT theo kết quả thẩm định của CÔNG TY W, chỉ chấp nhận thanh toán khối 1-C1 theo hợp đồng số 102/1998 đã được tạm ứng nhưng chưa nghiệm thu giá trị và thanh toán. Ngoài ra, công ty cũng chưa được cấp kinh phí để thanh toán cho hợp đồng này.

Đối với yêu cầu thanh toán khảo sát bổ sung đối với 01 L đá và 03 L sét, Công ty S không chấp nhận thanh toán. Bởi lẽ, yêu cầu thanh toán của công ty Mỏ địa chất không có khảo sát trên thực tế, không có hồ sơ gốc và không có hồ sơ đề nghị quyết toán theo quy định. Khối lượng công việc này cũng không được thể hiện trong hợp đồng số 04/HĐKT, phụ lục hợp đồng hay biên bản thỏa thuận giữa hai pháp nhân do người đại diện theo pháp luật của pháp nhân ký kết

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của Công ty S không đề nghị thẩm định giá độc lập, bởi lẽ hồ sơ công ty A cung cấp không đủ căn cứ thì không đơn vị nào có khả năng thẩm định được. Ngoài ra, Công ty S không nhất trí với yêu cầu thanh toán hợp đồng số 04/HĐKT vì cho rằng kết quả khảo sát khối 1-C1 đã thực hiện xong theo Hợp đồng số 102/1998 nên chỉ chấp nhận thanh toán khối lượng công việc đã hoàn thành thể hiện tại Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc thăm dò bổ sung khối I-C1 mỏ đá vôi Hát Lót – Sơn La ngày 19/9/1998 theo đơn giá năm 2004.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty S cho rằng không thể căn cứ vào kết quả chuyển đổi trữ lượng và cấp tài nguyên đối với L đá sét và L đá vôi để yêu cầu thanh toán chi phí khảo sát bổ sung các L này. Vì hồ sơ công nhận kết quả chuyển đổi cấp trữ lượng và cấp tài nguyên đá vôi đối với L Nà Pát và đá sét L Z là kết quả của hợp đồng kinh tế số 24/2007/HĐKT ngày 05/7/2007 về việc chuyển đổi các cấp trữ lượng và cấp tài nguyên đá vôi Nà Pát, đá sét Z. Và hợp đồng này, Công ty S đã tiến hành thanh lý và thanh toán đầy đủ cho Công ty A.

2. Hợp đồng số 18/HĐKT ngày 25/5/2008: Hợp đồng này được ký chưa có ý kiến và phê duyệt của Hội đồng quản trị hợp đồng chưa được nghiệm thu. Kết quả do Công ty A cung cấp không sử dụng được do mốc đặt ở giữa nhà máy, cản trở việc thi công, lắp đặt nhà máy. Công ty S đã sử dụng kết quả đặt mốc của một đơn vị tư vấn khác để tiến hành lắp đặt nhà máy. Vì vậy, công ty S không chấp nhận thanh toán đối với hợp đồng này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty S giữ nguyên quan điểm không đồng ý yêu cầu thanh toán đối với hợp đồng số 18/HĐKT và cho rằng công ty phải sử dụng kết quả khảo sát của trung tâm Đo đạc bản đồ – Sở Tài nguyên và môi trường Sơn La theo hợp đồng số 14-2008/HĐKT về xây dựng điểm đường truyền cấp II phục vụ chuyển bản vẽ thiết kế xây dựng Nhà máy Sơn La ra thực địa

3. Hợp đồng số 30/HĐKT ngày 30/6/2007: Hợp đồng này chưa được hai bên thanh lý, chưa có kết quả thẩm tra giá trị làm căn cứ thanh toán. Vì vậy, Công ty S đề nghị thuê một đơn vị thẩm tra giá trị độc lập khác (trừ CÔNG TY W) để làm căn cứ thanh toán. Do đó, đề nghị tách hợp đồng số 30/HĐKT thành một vụ án khác, không giải quyết hợp đồng này trong vụ án này. Tại phiên tòa, Công ty S giữ nguyên đề nghị tách hợp đồng số 30/HĐKT thành một vụ án khác khi hai bên đã xác định được khối lượng công việc và thẩm định giá trị

*Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Công ty Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và E - CÔNG TY W trình bày:*

CÔNG TY W được Chủ đầu tư - Công ty S thuê thẩm tra dựa trên hồ sơ dự toán khảo sát khối 1-C1 L đá vôi Nà Pát là bản chính đảm bảo tính pháp lý. Người trực tiếp ký báo cáo thẩm tra là ông Vũ Minh Sơn – Phó tổng giám đốc. Theo nguyên tắc phân công nhiệm vụ, người được tổng giám đốc ủy quyền thực hiện các công việc thẩm tra căn cứ vào quy định của pháp luật và hồ sơ cụ thể do chủ đầu tư cung cấp và pJ chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thẩm tra. CÔNG TY W cho rằng đã căn cứ vào các quy định của pháp luật ghi rõ trong báo cáo; sử dụng đơn giá sát với nhà đầu tư cung cấp và các thông tư về việc áp dụng theo quy định năm 2008. Kết quả thẩm tra là báo cáo thẩm tra tháng 10/2010 (theo nguyên tắc, đơn vị tư vấn chỉ ghi đến tháng để vào sổ Công văn, ngày chỉ ghi khi gửi hồ sơ mới đến), như vậy, công việc của CÔNG TY W đã kết thúc. Sau khi gửi kết quả thẩm tra cho Công ty S, CÔNG TY W không nhận được phản hồi về việc đồng ý hay không đồng ý với kết quả, đồng thời cũng không làm thủ tục thanh toán chi phí thẩm tra cho CÔNG TY W. Việc báo cáo thẩm tra đã được phê duyệt hay chưa, CÔNG TY W không biết vì trách nhiệm phê duyệt là của Hội đồng quản trị chủ đầu tư. Do đó, đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2018/KDTM-ST ngày 15/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn đã quyết định:

Áp dụng Điều 74, khoản 1 Điều 85, Điều 239 Luật Thương Mại; khoản 4 Điều 91, Điều 147, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 và khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Thiết kế L - X đối với Công ty Cổ phần B. Bộc Công ty Cổ phần B phải thanh toán tiếp cho Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Thiết kế L - X giá trị những các việc đã thực hiện theo các hợp đồng cụ thể sau : Hợp đồng số 04/HĐKT ngày 12/3/2007, phải thanh toán tiếp số tiền là 8.321.402.000VNĐ; Hợp đồng số 18/HĐKT ngày 25/5/2008, phải thanh toán tiếp số tiền là 240.000.000VNĐ. Tổng cộng là 8.561.402.000VNĐ (*Tám tỷ, năm trăm sáu mươi một triệu, bốn trăm linh hai nghìn đồng*).

Tách yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu Công ty Cổ phần B thanh toán tiếp hợp đồng số 30/HĐKT ngày 30/6/2007 về việc khảo sát thăm dò nâng cấp trữ lượng đá sét từ C lên B khu Z phục vụ lập báo cáo đầu tư, thiết kế cơ sở và lập thiết kế kỹ thuật thi công khai thác đá sét cho nhà máy B, Sơn La với tổng giá trị cả tiền gốc và tiền lãi chậm trả là 10.259.496.000VNĐ thành một vụ án khác khi có đủ điều kiện khởi kiện.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Nguyên đơn – Công ty A và Bị đơn - Công ty B đều có đơn kháng cáo, với nội dung không nhất trí với bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn.

***Tại phiên tòa phúc thẩm:***

*Ý kiến tranh luận của Nguyên đơn - Công ty A:* Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, và các ý kiến đã nêu trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, buộc Công ty B pJ thanh toán cho Công ty A giá trị các hợp đồng đã ký kết bao gồm cả số tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

*Ý kiến tranh luận của Bị đơn- Công ty B:* Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty A, giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La phát biểu quan điểm:* Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: Qua xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, phần trình bày và tranh luận của các đương sự tại phiên tòa; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, hủy bản án sơ thẩm do có những vi phạm nghiêm trọng về tố tụng mà tại phiên tòa phúc thẩm không khắc phục được.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:*

#### **[1] Về tố tụng:**

##### **[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:**

Tại Điều 5 của Hợp đồng số 04/HĐKT, Điều 5 của Hợp đồng số 18/HĐKT và Điều 6 của Hợp đồng số 30/HĐKT, được ký kết giữa Công ty S và Công ty A, có thỏa thuận lựa chọn Tòa Kinh tế - Tòa án thành phố Hà Nội là Tòa án giải quyết khi xảy ra tranh chấp giữa các bên. Tuy nhiên, căn cứ vào thẩm quyền của Tòa án quy định tại các Điều 35, 36, 37 của Bộ luật tố tụng dân sự thì thỏa thuận này không đúng theo quy định của pháp luật, do đó được xác định là thỏa thuận vô hiệu. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào nơi có trụ sở của Bị đơn theo Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, để thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền; tuy nhiên, cần nhận định rõ nội dung này trong bản án để đảm bảo quyền, nghĩa vụ hợp pháp của các bên đương sự trong các hợp đồng kinh tế nêu trên.

##### **[1.2] Về thời hiệu khởi kiện:**

Quá trình giải quyết vụ án, Bị đơn - Công ty S cho rằng, thời hiệu khởi kiện đã hết nên cần trả lại đơn khởi kiện cho Nguyên đơn - Công ty A. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định, trong thời gian từ khi ký kết hợp đồng đến thời điểm khởi kiện ra Tòa án, hai bên công ty vẫn có công văn trao đổi về vấn đề thanh lý hợp đồng mà chưa thống nhất được phương án thanh toán và giá trị của các hợp đồng đang có tranh chấp. Do đó, việc Nguyên đơn - Công ty A khởi kiện ra Tòa án, đề nghị giải quyết tranh chấp về việc thanh toán trong các hợp đồng khảo sát L đã ký kết, vẫn nằm trong thời hiệu khởi kiện là đúng theo quy định của pháp luật.



**[1.3] Về tư cách khởi kiện của Nguyên đơn – Công ty A và những người tham gia tố tụng khác:**

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến trình bày của các đương sự tại phiên tòa xác định, Hợp đồng 102/HĐ lập tháng 8/1998 đã được thực hiện, nhưng chưa được thanh toán. Theo ý kiến của Nguyên đơn Công ty A thì Hợp đồng 04/HĐ lập ngày 12/03/2007 chính là việc kế thừa lại toàn bộ khối lượng công việc đã thực hiện của Hợp đồng 102/HĐ và bổ sung thêm một khối lượng công việc mới phát sinh.

Xét thấy, Hợp đồng 102/HĐ được ký kết trên cơ sở thỏa thuận giữa Nhà thầu chính là Công ty Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và E (viết tắt là Công ty CÔNG TY W) và Nhà thầu phụ là Trường Đại học A. Như vậy, về mặt pháp lý, Trường Đại học L là pháp nhân thực hiện các quyền, nghĩa vụ trong Hợp đồng 102/HĐ; trong đó có quyền yêu cầu thanh toán công việc đã làm và quyền chuyển giao kết quả công việc cho một đơn vị khác.

Công ty A cho rằng, đã mua lại toàn bộ khối lượng công việc của Hợp đồng 102/HĐ với Trường Đại học A, nhưng trong hồ sơ vụ án không có tài liệu nào thể hiện nội dung này và tại phiên tòa phúc thẩm Công ty A cũng không đưa ra được căn cứ chứng minh tính hợp pháp của việc chuyển giao khối lượng công việc từ Hợp đồng 102/HĐ sang Hợp đồng số 04/HĐ.

Đối với tài liệu là Hợp đồng kinh tế kỹ thuật số 15B/HĐ ngày 15/01/2003 do Công ty A xuất trình, chỉ thể hiện nội dung chuyển giao tài liệu hồ sơ khảo sát thăm dò đánh giá trữ lượng đá vôi, đá sét khu vực Hát Lót - Mai Sơn từ Trung tâm hỗ trợ phát triển KHKT L - X Hà Nội sang cho Công ty A. Trong khi, Trung tâm L không pJ là đơn vị trực tiếp ký kết Hợp đồng 102/HĐ và cũng không nhận được ủy quyền từ Trường Đại học A nên không có thẩm quyền chuyển giao khối lượng công việc của Hợp đồng 102/HĐ sang cho Công ty A. Ông Trương Anh Kiệt đồng thời là giám đốc Trung tâm L và là Hiệu trưởng của Trường Đại học L đã tham gia ký kết các hợp đồng 15B/HĐ, hợp đồng 102/HĐ, nhưng tư cách pháp lý của ông Kiệt ở trong hai hợp đồng này là khác nhau và không đồng nhất về quyền, cũng như về nghĩa vụ. Ngoài ra, Hợp đồng 15B/HĐ do Công ty L cung cấp tại phiên tòa và Hợp đồng 15B/HĐ thể hiện trong Biên bản làm việc ngày 18/01/2007 có sự khác nhau về thời gian xác lập, do vậy cũng không đảm bảo về cơ sở pháp lý để làm căn cứ chứng minh đã có sự chuyển giao công việc giữa các bên.

Mặc dù, các đương sự đều thừa nhận toàn bộ khối lượng công việc của Hợp đồng 102/HĐ đã được kế thừa lại trong Hợp đồng số 04/HĐ đều do ông Dương Văn P là người đại diện theo pháp luật của Công ty A trực tiếp thực hiện. Nhưng Công ty A chưa chứng minh việc đã được Trường Đại học L chuyển giao khối lượng công việc từ Hợp đồng 102/HĐ; do đó chỉ có Trường Đại học L mới có quyền yêu cầu Công ty S pJ thanh toán khối lượng công việc đã thực hiện. Hiện nay các bên đang có tranh chấp về khối lượng công việc này, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã không đưa Trường Đại học A vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền, nghĩa vụ liên quan; đồng thời, chưa làm rõ tư cách chuyển giao tài liệu của Trung tâm hỗ trợ phát triển KHKT L - X Hà Nội sang

cho Công ty A là có sự vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng mà tại Tòa án cấp phúc thẩm không khắc phục được.

#### **[1.4] Về nội dung giám định:**

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa sơ thẩm, do xác định kết quả thẩm định giá của Công ty tư vấn xây dựng công nghiệp và E (CÔNG TY W) không khách quan nên Tòa án sơ thẩm đã trưng cầu giám định tại Công ty cổ phần thẩm định giá Vinacontrol, đến ngày 31/01/2018 đơn vị thẩm định có công văn trả lời từ chối giám định do không đủ điều kiện cần thiết phục vụ cho việc giám định. Trên cơ sở đó, Bản án sơ thẩm tham khảo đơn giá theo kết quả thẩm tra của CÔNG TY W để xác định giá trị buộc Công ty B pJ thanh toán cho Công ty A là không có căn cứ, bởi lẽ: Bản án đã nhận định báo cáo thẩm tra dự toán ngày 10/12/2010 của CÔNG TY W là không đảm bảo khách quan, hơn nữa CÔNG TY W được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực tư vấn thẩm tra không pJ là đơn vị có chức năng thẩm định giá theo giấy phép hành nghề.

Tòa án sơ thẩm chưa thực hiện theo khoản 2 Điều 6 Thông tư liên tịch số 02/ TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC hướng dẫn thi hành Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự về định giá tài sản, thẩm định giá tài sản quy định “*Ngay sau khi nhận được văn bản trả lời về việc đồng ý tiến hành định giá tài sản của tổ chức thẩm định giá, Tòa án phải thông báo cho các bên đương sự để tiến hành thủ tục theo yêu cầu của tổ chức thẩm định giá tài sản theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp tổ chức thẩm định giá từ chối thẩm định giá tài sản thì Tòa án thông báo cho đương sự biết để lựa chọn tổ chức thẩm định giá khác*”, nên chưa bảo đảm đầy đủ quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án.

#### **[2] Về nội dung vụ án:**

Căn cứ vào đơn khởi kiện, ý kiến trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong vụ án xác định, các bên đang có tranh chấp về việc thanh toán giá trị của ba hợp đồng kinh tế bao gồm: Hợp đồng số 04/HĐKT ngày 12/3/2007, Hợp đồng số 30/HĐKT ngày 30/6/2007 và Hợp đồng số 18/HĐKT ngày 15/5/2008; xét từng hợp đồng thấy như sau:

##### **[2.1] Xét hợp đồng kinh tế số 04/HĐKT:**

Về nội dung của hợp đồng số 04/HĐKT: Ngày 12/3/2007 Công ty S đã ký với Công ty A Hợp đồng số 04/HĐKT với tiêu đề là “*Thừa kế công tác khảo sát thăm dò đánh giá trữ lượng đá vôi khối 1-C1 khu vực Hát Lót-Mai Sơn-Sơn La theo Hợp đồng số 102/8/98-KH, phục vụ lập báo cáo đầu tư, báo cáo thiết kế cơ sở và lập thiết kế kỹ thuật thi công khai thác đá cho nhà máy B-Sơn La*”.

Nội dung chính của hợp đồng là “*Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng chuyển giao hồ sơ tài liệu*”, theo đó, Công ty L sẽ cung cấp toàn bộ khối lượng

công việc khảo sát đã thực hiện, tài liệu hồ sơ khảo sát thăm dò đánh giá trữ lượng khối 1-C1 đá vôi khu vực Hát Lót – Mai Sơn – Sơn La cho Công ty S và Công ty S sẽ thực hiện trách nhiệm nghiệm thu khối lượng công việc và thanh toán cho Công ty L với giá trị tạm tính là 2.750.000.000 đồng, và sau đó giá trị này đã được điều chỉnh bổ sung là 5.325.000.000 đồng (theo Phụ lục Hợp đồng số 04) và đã được Hội đồng quản trị Công ty S phê duyệt tại Quyết định số 948/HĐQT-MS ngày 22/12/2008 với số tiền là 5.325.000.000 đồng. Như vậy, theo nội dung thỏa thuận trong Hợp đồng này thì công việc mà Công ty L pJ thực hiện là chuyển giao hồ sơ tài liệu liên quan đến khối lượng công việc khảo sát đã thực hiện; không có thỏa thuận nào về việc Công ty L pJ thực hiện trách nhiệm khảo sát 1 L đá và 3 L sét như Nguyên đơn đã đưa ra. Do đó, chỉ có thể xác định khối lượng công việc trong phạm vi Hợp đồng 04/HĐ là chuyển giao tài liệu để Công ty B lập hồ sơ, báo cáo, làm cơ sở cho việc cấp giấy phép khai thác L số 1044/GP-BTNMT và giấy phép số 1045/GP-BTNMT ngày 20/5/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

*Về khối lượng công việc khảo sát 1 L đá và 3 L sét:* Về phía Công ty L X cho rằng, đã thỏa thuận bằng miệng với giám đốc Nguyễn Huy Kế về việc cần pJ khảo sát bổ sung thêm 01 L đá và 03 L sét, thì mới đủ điều kiện để được cấp giấy phép khai thác L. Tuy nhiên, quyết định công nhận kết quả chuyển đổi trữ lượng và cấp tài nguyên đã được thực hiện và hoàn thành thủ tục thanh toán bởi Hợp đồng số 24/2007/HĐKT ngày 05/7/2007 về việc chuyển đổi các cấp trữ lượng và cấp tài nguyên đá vôi Nà Pát, đá sét Z. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn đối với nội dung này là có căn cứ.

*Về khối lượng công việc nhận kế thừa của Hợp đồng 102/HĐ:* Tòa án cấp sơ thẩm xác định khối lượng công việc kế thừa trong Hợp đồng 04/HĐ theo Biên bản nghiệm thu năm 1998, nhưng tính theo đơn giá của năm 2008 là không chính xác; vì công việc thực hiện tại thời điểm nào thì pJ lấy đơn giá tại thời điểm đó để xác định và tính toán. Công ty A căn cứ vào Biên bản làm việc ngày 18/01/2007 và Biên bản làm việc 15/10/2009 để làm căn cứ xác định về khối lượng và giá trị công việc cần thanh toán. Tuy nhiên, Biên bản làm việc ngày 18/01/2007 lập trước khi Hợp đồng số 04/HĐ được ký kết, nên thỏa thuận của Biên bản này không còn giá trị pháp lý. Đối với Biên bản lập ngày 15/10/2009 có chữ ký của ông Trần Xuân Sinh, nhưng không có dấu công ty và dấu chức danh; mặc dù ông Sinh có viết văn bản thừa nhận về việc sơ xuất trong việc không đóng dấu, nhưng đây không pJ là cơ sở để khẳng định tính hợp pháp của văn bản; đồng thời theo quy định của pháp luật khi ký kết văn bản với tư cách pháp nhân thì người đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền của pháp nhân pJ ký và đóng dấu thì mới bảo đảm giá trị pháp lý. Do đó, Việc Công ty L căn cứ vào hai biên bản làm việc với hai giám đốc Nguyễn Huy Kế và Trần Xuân Sinh để cho rằng, Công ty S đã thừa nhận khối lượng công việc và chấp nhận giá trị thanh toán theo đơn giá thẩm định của Công ty CÔNG TY W là không có căn cứ.

## **[2.2] Đối với Hợp đồng số 30/HĐ:**

Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định tách hợp đồng số 30/HĐ thành vụ án khác. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn đã xuất trình bổ sung các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho các công việc thực hiện trong Hợp đồng 30/HĐ là có trên thực tế và đã hoàn thành; nhưng do các tài liệu này chưa được xem xét, đánh giá đầy đủ và Hợp đồng chưa được giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm nên chưa bảo đảm đầy đủ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn trong vụ án này.

### **[2.3] Đối với Hợp đồng số 18/HĐ:**

Đối với hợp đồng này, Công ty A và Công ty B đều thừa nhận Công ty A có thực hiện công việc trên thực tế. Tuy nhiên, các bên chưa thực hiện nghiệm thu khối lượng công việc và chưa xác định được lỗi dẫn đến việc Công ty S không sử dụng được sản phẩm của Công ty A đã thực hiện. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty S phải thanh toán cho Công ty A số tiền 240.000.000 đồng theo Hợp đồng số 18/HĐ là chưa đủ căn cứ.

Ngoài yêu cầu về số tiền gốc cần thanh toán; Nguyên đơn còn có yêu cầu về số tiền lãi chậm trả và tại phiên tòa phúc thẩm có ý kiến về tiền phạt hợp đồng. Tuy nhiên, xét thấy chưa đủ căn cứ để xem xét về số tiền gốc cần thanh toán nên chưa có cơ sở xem xét đến số tiền lãi chậm trả và số tiền phạt hợp đồng.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, xét thấy việc thu thập chứng cứ chứng minh của Tòa án sơ thẩm chưa đầy đủ và đã có những vi phạm nghiêm trọng trong thủ tục tố tụng mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể khắc phục được; cần hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2018/KDTM-ST ngày 15/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn và giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

### **[3] Về án phí:**

- Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty A và Công ty S không phải chịu án phí phúc thẩm.

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm được giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3, khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội;

\* **Tuyên xử:** Hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2018/KDTM-ST ngày 15/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn, giao hồ sơ về cho Tòa án sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

### **\* Về án phí :**

- Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty cổ phần B không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được hoàn lại số tiền 2.000.000 đồng theo Biên lai thu số AA/2016/0001808 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Mai Sơn.

Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Thiết kế L - X không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được hoàn lại số tiền 2.000.000 đồng theo Biên lai thu số AA/2016/0001829 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Mai Sơn.

Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 12/07/2019).

**Nơi nhận:**

- Toà án nhân dân huyện Mai Sơn;
- VKSND tỉnh Sơn La;
- Chi cục THADS huyện Mai Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu: HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Đình Huy Hiệp**